TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – QUẢNG NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 12/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 04-8-2025
"Tranh chấp về việc xác định không phải cha con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – QUẢNG NINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phạm Ngọc An.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Bùi Đức Nhân và bà Bùi Kim Dung.

- Thư ký phiên tòa: ông Triệu Sinh Thuỷ, là Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Quảng Ninh tham gia phiên tòa: ông Trần Trung Hiếu, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 tháng 7 năm 2025, ngày 04 tháng 8 năm 2025, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân khu vực 1 – Quảng Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 72/2025/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2025, về "Tranh chấp về việc xác định không phải cha con"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Nguyễn Duy H, sinh năm 1960; nơi thường trú: tổ B, khu B, phường B, thành phố H (nay là phường H), tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Đặng Văn T; nơi cư trú: tổ D, khu H, phường H, thành phố H (nay là phường H), tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

2. Bị đơn: anh Nguyễn Duy T1, sinh năm 1983; nơi cư trú: tổ A, khu A, phường T, thành phố H (nay là phường H), tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh (nay là Ủy ban nhân dân phường H), tỉnh Quảng Ninh;

Người đại diện theo ủy quyền: bà Nguyễn Thị T2, là Phó Phòng Văn hóa – Xã hội phường H, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt và đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Người làm chứng:

4.1 Ông Đỗ Văn H1, sinh năm 1964; nơi cư trú: thôn E, xã C, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

4.2 Ông Đỗ Văn Đ, sinh năm 1968; nơi cư trú: thôn E, xã C, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

4.3 Bà Lê Thị P, sinh năm 1932; địa chỉ: tổ B, khu B, phường H, thành phố H (nay là phường H), tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

4.4 Ông Lê Văn H2, sinh năm 1965; địa chỉ: tổ B, khu B, phường H, thành phố H (nay là phường H), tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

4.5 Bà Lê Thị T3, sinh năm 1974; địa chỉ: Chung cư R, phường T, thành phố H (nay là phường H), tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông Nguyễn Duy H và bà Lê Thị N sống chung với nhau từ tháng 3/1986 (không đăng ký kết hôn theo quy định). Trước khi ông H và bà N về chung sống với nhau, bà N đã có chồng, là ông Đỗ Đức T4 (sinh năm 1959, nơi cư trú: thôn T, xã C, huyện V, thành phố Hải Phòng) và có 01 con chung, là Đỗ Đức T5, sinh ngày 03/7/1983. Năm 1985, ông T4 bị tai nạn và qua đời, sau đó bà N đã đưa T5 về quê sống cùng bố đẻ của ông T4. Đến năm 1987, ông H và bà N đón anh T5 về tỉnh Quảng Ninh sinh sống, để tiện cho việc đi học, bà N đã nhập khẩu cho anh T5 và hộ khẩu của ông H.

Ngày 17/3/2022, UBND phường T cấp cho anh Đỗ Đức T5 giấy khai sinh mới mang họ và tên Nguyễn Duy T1, bố đẻ là Nguyễn Duy H.

Ông H cho rằng, anh T1 đã có giấy đăng ký khai sinh với họ và tên bố là Đỗ Đức T4, tuy nhiên, anh T1 đã lợi dụng chính sách của nhà nước và lấy sổ hộ khẩu của ông H đi đăng ký khai sinh lần 2, không ngoại trừ khả năng anh T1 dùng vào mục đích lừa đảo. Vì vậy, ông làm đơn đến Toà án nhân dân thành phố Hạ Long (nay là Toà án nhân dân khu vực 1-Quảng Ninh) yêu cầu Toà án xác định ông Nguyễn Duy H không phải là bố đẻ của Nguyễn Duy T1 và đề nghị Toà án kiến nghị Ủy ban nhân dân phường T đính chính giấy khai sinh của anh T1.

2. Bị đơn anh Nguyễn Duy T1: quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện việc tống đạt Thông báo thụ lý vụ án, các Giấy triệu tập, Thông báo về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo đúng quy định pháp luật nhưng anh T1 không có mặt tại Tòa án để giải quyết vụ án. Tuy nhiên, ngày 26/6/2025, Tòa án nhận được Văn bản trình bày ý kiến đề ngày 23/6/2025 của anh Nguyễn Duy T1, nội dung như sau: Thời gian gần đây, Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long mời anh T1 đến làm việc để lấy mẫu, từ đó tiến hành giám định ADN xác định quan hệ huyết thống giữa anh T1 và ông Nguyễn Duy H. Tuy nhiên anh T1 từ chối không làm giám định ADN. Nay, anh T1 làm văn bản này có ý kiến như sau: anh T1 có mẹ ruột là bà Lê Thị N. Mẹ anh T1 và ông Nguyễn Duy H kết hôn vào khoảng năm 1986 -1987. Sau này, anh T1 được biết và nghe gia đình kể lại, trước khi ông H lấy mẹ anh T1, thì bà N đã có anh T1. Khi đó, anh T1 khoảng 3-4 tuổi, ông H có về Hải Phòng để xin phép ông bà nội anh T1 được nhận

anh T1 làm con và đưa anh T1 về sống chung, để thuận tiện cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng sau này. Thực tế, giữa anh T1 và ông Nguyễn Duy H không có quan hệ huyết thống, nhưng từ nhỏ đến khi trưởng thành, anh T1 luôn gọi và coi ông H là bố, được ông H chăm sóc, nuôi dưỡng, dạy dỗ như con đẻ. Đến nay, ông Nguyễn Duy H khởi kiện, yêu cầu xác định giữa anh T1 và ông H không phải cha con, anh T1 không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân phường T (nay là Ủy ban nhân dân phường H), tỉnh Quảng Ninh trình bày: việc thực hiện thủ tục đăng ký lại giấy khai sinh của công dân Nguyễn Duy T1 thực hiện tại Ủy ban nhân dân phường T hoàn toàn đúng quy trình về thủ tục hành chính và đúng quy định của pháp luật được quy định tại Điều 24, Điều 25, Điều 26 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; Điều 9 Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp. Trong trường hợp Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long xác định ông Nguyễn Duy H không phải là bố của anh Nguyễn Duy T1, thì Ủy ban nhân dân phường T sẽ thực hiện các thủ tục có liên quan đến quyết định của bản án đối với Giấy khai sinh số 46/2022 ngày 17/3/2022 của Ủy ban nhân dân phường T.

4. Người làm chứng trình bày:

Ông Đỗ Văn H1, Đỗ Văn Đ trình bày: bố mẹ đẻ của ông H1, ông Đ là cụ Đỗ Văn D (đã chết) và cụ Nguyễn Thị N1, trú tại: thôn E, xã C, huyện V. Cụ D và cụ N1 có 05 con chung là Đỗ Đức T4, Đỗ Thị H3, Đỗ Văn H1, Đỗ Văn Đ và Đỗ Thị H4. Ông Đỗ Đức T4 đã chết năm 1985. Trước khi chết, ông T4 có vợ tên là N2 (ông Đ và ông H1 đều biết ngoài tên gọi là N2 thì bà N2 có tên gọi khác là N). Ông T4 và bà N có 01 con chung là Đỗ Đức T5. Sau khi ông T4 chết thì anh T5 vẫn ở cùng với ông bà nội tại thôn E, xã C được một thời gian thì bà N đón anh T5 ra Quảng Ninh sinh sống. Sau này, bà N lấy ông H thì ông H có về thôn E, xã C gặp bố mẹ đẻ và anh chị em ruột của ông T4, xin phép gia đình cho ông H lấy bà N và thay ông T4 làm anh cả trong gia đình. Sau này, mẹ của anh T5 lấy ông H thì anh T5 đổi sang họ của ông H. Ông Đ và ông H1 đều khẳng định anh T5 là con chung của ông T4 và bà N.

Tại phiên tòa bà Lê Thị P trình bày: bà Lê Thị N là con của bà P. Trước khi bà N chung sống với ông H thì bà N đã tổ chức đám cưới với ông T4 và có 01 con chung tên là T5. Anh T5 là con của ông T4 và bà N.

Ông Lê Văn H2 trình bày: bà N là chị ruột của ông và đều là con của bà P. Trước khi bà N chung sống với ông H thì bà N đã từng tổ chức đám cưới với ông T4. Ông T4 và bà N có 01 con chung tên là T5. Anh T5 là con chung của ông T4 và bà N, anh T5 không phải là con chung của bà N và ông H.

5. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Quảng Ninh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

+ Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tiến hành thụ lý, giải quyết vụ án đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật;

+ Các đương sự: nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70 và Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định nhưng không tham gia tố tụng tại Tòa án. Do vậy, anh T6 đã cố tình vắng mặt là vi phạm về quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: căn cứ khoản 2 Điều 88, khoản 2 Điều 89, khoản 2 Điều 101 Luật Hôn nhân và Gia đình, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Duy H.

6. Các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án:

* Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp: 01 Căn cước công dân Nguyễn Duy H (bản chứng thực); 01 Đơn đề nghị thu thập chứng cứ ngày 20/3/2025 (bản chính); 01 Giấy khai sinh Nguyễn Duy T1 (bản phô tô).

* Tài liệu, chứng cứ do bị đơn giao nộp: không.

* Tài liệu chứng cứ do người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giao nộp: Công văn số 296/UBND-TP ngày 25/4/2025, kèm theo công văn có: tờ khai đăng ký khai sinh ngày 17/3/2022, Văn bản cam đoan ngày 17/3/2022 của anh T1, Giấy chứng minh nhân dân của anh T1, Căn cước công dân của ông H, Giấy khai sinh của Nguyễn Gia H5, Giấy chứng nhận kết hôn của anh T1 và chị Nguyễn Thị M, Sổ hộ khẩu, công văn số 166 ngày 17/3/2022 của UBND phường B, Giấy khai sinh số 46/2022 của anh T1, Công văn số 209 ngày 17/3/2022.

* Tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập gồm:

Biên bản xác minh tại thôn E, xã C, huyện V, thành phố Hải Phòng; Biên bản lấy lời khai của ông Đỗ Văn Đ, Đỗ Văn H1;

Biên bản lấy lời khai của người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Duy T1; Biên bản lấy lời của Phạm Văn H6; Biên bản đối chất; Bản ghi có âm thanh, hình ảnh của buổi đối chất (các tài liệu này được sao từ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 388/2024/TB-TLVA ngày 28/11/2024, về tranh chấp hợp đồng đặt cọc; tranh chấp yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu", giữa nguyên đơn anh Nguyễn Duy T1, bị đơn ông Nguyễn Duy H).

7. Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: không.

8. Nội dung các đương sự đã thỏa thuận thống nhất được: không.

9. Nội dung các đương sự không thống nhất được: toàn bộ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào các nội dung trình bày, yêu cầu của đương sự; sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Quảng Ninh phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự và quan điểm giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Duy H về việc đề nghị Tòa án xác định ông Nguyễn Duy H và anh Nguyễn Duy T1 không phải cha con; bị đơn có nơi cư trú tại phường T, thành phố H (nay là phường H), tỉnh Quảng Ninh. Nên căn cứ khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số: 85/2025/QH15, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, thì Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 – Quảng Ninh) thụ lý, giải quyết vụ án là đảm bảo đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền.

[1.2] Về việc xét xử vắng mặt bị đơn:

Đối với bị đơn anh Nguyễn Duy T1: Tòa án đã thực hiện việc tống đạt các văn bản tố tụng cho anh T1, anh T1 nhận trực tiếp nhưng không có mặt tại Tòa án, nhưng anh T1 có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh T1. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh Nguyễn Duy T1 là đảm bảo đúng quy định.

[2] Về nội dung:

Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Duy H thì chứng cứ trực tiếp chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của ông H là có căn cứ hay không là kết luận giám định ADN giữa ông H và anh T1. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án anh T1 không hợp tác dẫn đến không thực hiện được việc giám định ADN theo Quyết định trưng cầu giám định số 10/2025/QĐ-TCGĐ ngày 03/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 – Quảng Ninh). Theo quy định tại khoản 5 Điều 94 Bộ luật Tố tụng dân sự thì kết luận giám định chỉ là một trong các nguồn chứng cứ và Tòa án phải căn cứ vào các nguồn chứng cứ khác để giải quyết vụ án. Do đó, Tòa án đã thực hiện thu thập các nguồn chứng cứ khác, cụ thể:

Biên bản xác minh ngày 12/6/2025, tại thôn E, xã C, huyện V, thành phố Hải Phòng; trưởng thôn 5, xã C cung cấp nội dung như sau: *"Ông Đỗ Văn D và bà Nguyễn Thị N1 (trú tại: thôn E, xã C V, thành phố Hải Phòng) có 05 người con là Đỗ Đức T4, Đỗ Thị H3, Đỗ Văn H1, Đỗ Văn Đ và Đỗ Thị H4. Ông Đỗ Đức T4 có vợ tên là N (người Quảng Ninh). Ông T4 và bà N có 01 con chung tên là T1. Ngày giỗ, chạp.... anh T1 vẫn về nhà tại thôn E, xã C*".

Biên bản lấy lời khai của ông Đỗ Văn H1 và ông Đỗ Văn Đ đều thống nhất với nhau như đã nêu tại mục 5 Phần Nội dung vụ án của Bản án.

Ngoài ra, Tòa án đã thu thập các tài liệu chứng cứ sau: Biên bản lấy lời khai của người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Duy T1; Biên bản lấy lời của Phạm Văn H6; Biên bản đối chất; Bản ghi có âm thanh, hình ảnh của buổi đối chất (các tài liệu này được sao từ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 388/2024/TB-TLVA ngày 28/11/2024, về "Tranh chấp hợp đồng đặt cọc; tranh chấp yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu", giữa nguyên đơn anh Nguyễn Duy T1, bị đơn ông Nguyễn Duy H).

Biên bản lấy lời khai của người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Duy T1, ngày 14/3/2025 (thời điểm này Tòa án chưa nhận được đơn khởi kiện của ông H, chưa thụ lý vụ án tranh chấp về xác định không phải cha con giữa ông H và anh T1). Chị Đinh Hương G là người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Duy T1 trong vụ án dân sự đã trình bày "*Theo giấy khai sinh của anh T1 thì ông H được xác định là bố đẻ, còn thực tế thì anh T1 là con riêng của bà Lê Thị N (là vợ của ông Nguyễn Duy H), bà N đã chết; anh T1 được ông H nuôi dưỡng từ nhỏ cho đến khi trưởng thành; còn Phạm Văn H6 có quan hệ họ hàng với bố mẹ anh T1*";

Biên bản lấy lời khai của Phạm Văn H6 ngày 09/5/2025, anh H6 là người làm chứng trong vụ án dân sự, anh H6 trình bày: *"Anh T1 là anh họ của tôi (bố ruột của anh T1 là anh trai của mẹ tôi); còn ông H là bác nhưng không có họ tuy nhiên do bác H lấy mẹ đẻ của anh T1, là bác N, nên tôi coi bác H như bác ruột*".

Bản ghi âm có hình ảnh của buổi đối chất ngày 09/5/2025, giữa ông H và anh T1. Tại phút thứ 9 phút 20 giây đến phút thứ 9 phút 30 giây anh T1 nói *"Em thì bố em mất sớm rồi, ông H là người nuôi em, em rất là trân trọng vấn đề đấy..."*.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã cho mẹ đẻ của bà Lê Thị N là bà Lê Thị P và em ruột của bà N là ông Lê Văn H2 nhận dạng người có mặt trong bản ghi âm có hình ảnh nêu trên thì bà P và ông H2 đều xác nhận người mặc áo trắng trong đoạn ghi hình là anh T1 (con của bà N và ông T4). Bà P và ông H2 đều trình bày: trước khi bà N kết hôn với ông H thì trước đó bà N đã kết hôn với ông T4 (có tổ chức đám cưới) và có 01 con chung là anh T1.

Ngoài ra, Ủy ban nhân dân xã C, huyện V cung cấp cho Tòa án về việc: tài các tài liệu hiện nay còn lưu trữ tại Ủy ban nhân dân xã C, không có hồ sơ đăng ký khai sinh của công dân Đỗ Đức T5, sinh ngày 03/7/1983, có họ tên bố là Đỗ Đức T4, sinh năm 1959, họ tên mẹ là Lê Thị N, sinh năm 1961.

Quá trình giải quyết vụ án anh T5 từ chối tham gia tố tụng, tại "Văn bản trình bày ý kiến", ngày 23/6/2025 của anh Nguyễn Duy T1 gửi qua dịch vụ bưu chính anh T1 trình bày: *"Khi tôi khoảng 3-4 tuổi, ông H có về Hải Phòng để xin phép ông bà nội tôi được nhận tôi làm con và đưa tôi về sống chung, để thuận tiện cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng sau này. Thực tế tôi và ông H không có quan hệ huyết thống, nhưng từ nhỏ đến khi trưởng thành tôi luôn coi và gọi ông H là bố của*

mình; được ông H chăm sóc, nuôi dưỡng, dạy dỗ như con đẻ... Hiện nay, bố tôi ông Nguyễn Duy H khởi kiện, yêu cầu xác định giữa tôi và ông H không phải cha con, tôi không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của bố và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật".

Như vậy, việc anh T1 xác nhận anh T1 không phải là con của ông H là hoàn toàn phù hợp với các lời khai của những người làm chứng ông Đỗ Văn Đ, ông Đỗ Văn H1, bà Lê Thị P, ông Lê Văn H2 và phù hợp với các tài liệu chứng khác có trong hồ sơ vụ án. Do đó, mặc dù anh T1 từ chối việc trưng cầu giám định ADN nhưng trên cơ sở đánh giá toàn diện, từng chứng cứ, sự liên quan giữa các chứng cứ do đương sự cung cấp và Tòa án thu thập theo quy định tại Điều 108 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử nhận thấy có căn cứ để xác định anh Nguyễn Duy T1 không phải con của ông Nguyễn Duy H. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Duy H.

[3] Về án phí: do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận. Nên căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì anh Nguyễn Duy T1 phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo: các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Quảng Ninh là phù hợp, có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 4 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 2 Luật số: 85/2025/QH15), điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 88, khoản 2 Điều 89, khoản 2 Điều 101 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Duy H: xác định anh Nguyễn Duy T1, sinh ngày 03/7/1983 (Giấy khai sinh số 46/2022 ngày 17/3/2022, nơi đăng ký khai sinh: Ủy ban nhân dân phường T - nay là Ủy ban nhân dân phường H) không phải là con của ông Nguyễn Duy H, sinh năm 1960; nơi thường trú: tổ B, khu B, phường B, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh (nay là tổ B, khu B, phường H), tỉnh Quảng Ninh.

Đề nghị Ủy ban nhân dân phường H, tỉnh Quảng Ninh thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

2. Về án phí sơ thẩm: anh Nguyễn Duy T1 phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND khu vực 1 – QN;
- Thi hành án DS tỉnh QN;
- UBND phường Hồng Gai, tỉnh QN;
- Các đương sự;
- Người đại diện theo UQ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phạm Ngọc An